

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

ĐỖ THỊ MAI HUYỀN

**GIẢI QUYẾT
VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
HUYỆN PHÙ MỸ - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Chuyên ngành: Kinh Tế Phát Triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Đoàn Hồng Lê**

Phản biện 1: **TS. Trương Sĩ Quý**

Phản biện 2: **TS. Nguyễn Phú Thái**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 01 năm 2014.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việc làm luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong các quyết sách phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Có việc làm giúp bản thân người lao động có thêm thu nhập, tạo điều kiện để phát triển nhân cách và lành mạnh hoá các quan hệ xã hội.

Nước ta có nguồn lao động dồi dào với khoảng 70% lao động sống ở nông thôn có công việc chính là sản xuất nông nghiệp. Thêm vào đó, tính mùa vụ và nguồn lực đất nông nghiệp ngày càng giảm dẫn tới dư thừa lao động trong khu vực nông thôn. Chính vì vậy giải quyết việc làm cho lao động nông thôn hiện nay là một vấn đề cấp bách và có chiến lược lâu dài.

Phù Mỹ là một huyện có địa bàn khá rộng và lực lượng lao động chủ yếu làm nông nghiệp. Trong quá trình phát triển kinh tế, huyện đã cố gắng giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, tuy nhiên còn nhiều hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng và phát triển nông thôn mới. Vì vậy, đề tài: “Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định”, được lựa chọn để làm Luận Văn Thạc Sĩ này.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về vấn đề việc làm nói chung, việc làm trong khu vực nông thôn nói riêng. Qua đó, đánh giá thực trạng việc làm của lao động nông thôn huyện Phù Mỹ và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm giải quyết việc làm.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Kết hợp sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp phân tích, so sánh, thống kê và tổng hợp, dựa trên những tài liệu thực tiễn của các ngành có liên quan đến

phạm vi nghiên cứu để làm rõ vấn đề nghiên cứu.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Phạm vi nghiên cứu: về không gian thuộc địa bàn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định; về thời gian, dữ liệu thu thập từ 2007-2012 và các giải pháp có ý nghĩa trong thời gian 7 năm tới.

5. Bộ cục đề tài

Nội dung của đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Chương 2: Thực trạng giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phù Mỹ, giai đoạn 2007-2012.

Chương 3: Một số giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phù Mỹ trong thời gian đến (2014-2020).

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Đề tài giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đã có công trình nghiên cứu của một số tác giả như sau:

- Tác giả Nguyễn Hữu Dũng và Trần Hữu Trung(1997), *về chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam*, nhà xuất bản chính trị quốc gia.

- Tác giả Lê Văn Bánh(1998), *kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, nhà xuất bản Lao Động Và Xã Hội.

- Tác giả Vũ Tiến Quang (2001), *việc làm ở nông thôn: thực trạng và giải pháp*, nhà xuất bản nông nghiệp.

- Tác giả Nguyễn Thị Hằng (2003), *đẩy mạnh xuất khẩu lao động ở nông thôn*, góp phần xóa đói giảm nghèo, tạp chí Cộng Sản.

- Tác giả Nguyễn Thị Hằng và Phí Thị Thơm (2009), *giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa*, nhà xuất bản chính trị Quốc gia.

- Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề (2011), *mô hình dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất*, nhà xuất bản lao động xã hội.

Ở các công trình trên, các tác giả bằng cơ sở lý luận và thực tiễn đã trình bày các khái niệm, vai trò, đặc điểm, thực trạng về lao động và việc làm ở nông thôn. Qua đó, khẳng định vai trò quan trọng của việc làm để đảm bảo an sinh xã hội nông thôn. Tuy nhiên, các số liệu được thống kê nhiều năm nên chưa sát với tình hình hiện nay.

Gần đây, các luận văn thạc sĩ cũng nghiên cứu vấn đề giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn ở các địa phương trong nước, đây là nguồn tư liệu thiết thực bổ ích như:

- Tác giả Hoàng Tú Anh, Luận văn thạc sĩ: *Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng*, đại học Đà Nẵng.

- Tác giả Đồng Văn Tuấn (2011) có công trình nghiên cứu *Giải pháp giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động ở khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên*, đề tài cấp bộ, trường đại học Thái Nguyên.

- Tác giả Hoàng Văn Lưu (2006), Luận văn thạc sĩ: *Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình*, trường đại học Kinh Tế Quốc Dân.

- Tác giả Nguyễn Thị Hồng Ninh (2007), Luận văn thạc sĩ: *Việc làm cho người lao động ở nông thôn Hà Tĩnh*, học viện Chính Trị Quốc Gia Hà Nội.

- Tác giả Lương Mạnh Đông (2008), Luận văn thạc sĩ: *Giải pháp chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của lao động nông thôn huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên*, trường đại học Thái Nguyên.

- Tác giả Nguyễn Thị Kim Dung (2011), Luận văn thạc sĩ: *Giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam*, đại học Đà Nẵng.

Trong đó, tác giả Hoàng Tú Anh [1] và nhóm tác giả này cho rằng: giải quyết việc làm là tổng thể những biện pháp, chính sách kinh tế xã hội của nhà nước, cộng đồng và bản thân người lao động tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo người lao động có khả năng lao động có việc làm [1, tr.14]. Theo nghĩa hẹp, giải quyết việc làm là các biện pháp chủ yếu hướng vào đối tượng thất nghiệp, thiếu việc làm, nhằm tạo ra việc làm cho người lao động, duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp nhất [1, tr.14].

Vậy giải quyết việc làm cho lao động nông thôn bao gồm các nội dung: hướng nghiệp, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động. Tuy nhiên, ngoài các nội dung trên, các tác giả còn có các nội dung khác: chính sách tín dụng, phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng...mà thực chất là các nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Đây là điểm hạn chế của các công trình trên.

Do đó, đề tài “*Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định*” cần phải nghiên cứu sâu hơn để phù hợp với đối tượng đề tài.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.1.1. Việc làm của lao động nông thôn

a. Nông thôn

Nông thôn là vùng đất đai rộng với một cộng đồng dân cư chủ yếu làm nông nghiệp (nông, lâm, ngư nghiệp), có mật độ dân cư thấp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, trình độ sản xuất hàng hóa thấp và thu nhập mức sống của dân cư thấp hơn đô thị.[7, tr.6]

Khái niệm trên chưa phải đã hoàn chỉnh, nếu không đặt nó trong điều kiện thời gian và không gian nhất định của nông thôn mỗi nước (nước phát triển hay nước kém phát triển), mỗi vùng (vùng phát triển và vùng kém phát triển).

b. Lao động nông thôn

Lao động nông thôn là bộ phận những người thuộc lực lượng lao động, cư trú ở nông thôn và có tham gia sản xuất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp. [15, tr.174]

c. Việc làm của lao động nông thôn

Việc làm của lao động nông thôn là những hoạt động trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội của một bộ phận lực lượng lao động sinh sống ở nông thôn để mang lại thu nhập mà không bị pháp luật ngăn cấm[9].

Phân loại, gồm: *Một*, việc làm thuần nông; *Hai*, việc làm phi nông nghiệp.

1.1.2. Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

a. Khái niệm giải quyết việc làm

Giải quyết việc làm chính là tạo ra các cơ hội để người lao động có việc làm và tăng thu nhập, phù hợp với lợi ích của bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội. [8, tr.32]

b. Thị trường lao động

Cung lao động: Là lực lượng lao động mà người làm thuê có thể chấp nhận được ở mỗi mức giá nhất định. Cung lao động mô tả toàn bộ hành vi của người đi làm thuê khi thoản thuận ở các mức giá đặt ra. Cung lao động có quan hệ tỉ lệ thuận với giá cả sức lao động, khi tiền lương tăng, lượng cung lao động sẽ tăng. [4, tr.17]

Cầu lao động: là lực lượng lao động mà người thuê có thể thuê ở mỗi mức giá có thể chấp nhận được. Đối với lao động nông thôn, cầu thị trường lao động là tổng cộng cầu lao động của ở trên địa bàn huyện bao gồm các trang trại, các hộ nông dân, các hãng sản xuất kinh doanh trong nông thôn ở từng mức giá tiền công lao động. [4, tr.17]

Giá cả: Ở đây, ta xét mức bình quân thực tế thu nhập đầu người theo ngành nghề_mức giá trung bình được chấp nhận của cung và cầu theo các ngành nghề.

1.1.3. Các lý thuyết giải quyết việc làm

a. Lý thuyết của John M.Keynes.

Theo lý thuyết này [8, tr.35], để tăng việc làm, giảm thất nghiệp phải tăng tổng cầu của nền kinh tế như: tăng chi tiêu công, khuyến khích đầu tư.

b. Lý thuyết của Authur Lewis.

Theo lý thuyết này [8, tr.37], khi có sự dư thừa lao động ở khu vực nông nghiệp thì chuyển số lao động này sang khu vực công nghiệp.

c. Lý thuyết của Harry Toshima

Theo lý thuyết này [8, tr.38], giữ lại lao động nông nghiệp và tạo thêm việc làm trong những lúc nông nhàn bằng cách đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, thâm canh, tăng vụ... đồng thời, phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động.

d. Lý thuyết của Torado

Theo lý thuyết này [8, tr.39], lao động nông thôn có thu nhập thấp quyết định di chuyển ra khu vực thành thị để có thu nhập cao hơn. Quá trình này mang tính tự phát, phụ thuộc vào sự lựa chọn, quyết định của các cá nhân.

Các lý thuyết về giải quyết việc làm nêu trên có tác dụng gợi mở cho cách thức, biện pháp để tạo giải quyết cho lao động nông thôn.

1.2. NỘI DUNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.2.1. Hướng nghiệp

a. Khái niệm

Hướng nghiệp là những dịch vụ hoặc hoạt động với mục đích hỗ trợ các cá nhân ở mọi lứa tuổi và vào mọi thời điểm trong cuộc đời đưa ra những lựa chọn về đào tạo, học tập và nghề nghiệp và quản lý sự nghiệp của mình..

b. Nội dung

Ở các trung tâm giới thiệu việc làm gần nơi ở nhất, người lao động sẽ được chuyên viên tư vấn để đưa ra kết luận về mức độ phù hợp với nghề. Hoạt động này cần được tiến hành sớm, liên tục khi còn là học sinh.

c. Tiêu chí đánh giá

Số lượng học sinh nông thôn được hướng nghiệp; Số lượng lao động nông thôn được hướng nghiệp.

1.2.2. Đào tạo nghề

a. Khái niệm

Đào tạo nghề là hoạt động nhằm trang bị cho người lao động những kiến thức, kỹ năng và thái độ lao động cần thiết để người lao động sau khi hoàn thành khoá học hành được một nghề trong xã hội.[16]

b. Nội dung

Hoạt động này do trung tâm dạy nghề, các làng nghề và doanh nghiệp tổ chức. Trong đó, giảng dạy là các giáo viên, các thợ thủ công và công nhân có tay nghề.

c. Tiêu chí đánh giá

Số lượng lao động nông thôn được đào tạo nghề; Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề tìm được việc làm; Số lượng lao động nông thôn tham gia các hình thức giảng dạy.

1.2.3. Giới thiệu việc làm

a. Khái niệm

Giới thiệu việc làm là hoạt động giải quyết việc làm thông qua kết nối cung lao động và cầu lao động.

b. Nội dung

Giới thiệu việc làm làm chiếc cầu nối giữa người lao động và người sử dụng lao động. Hoạt động giới thiệu việc làm có thể thực hiện thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm, hội chợ việc làm...

c. Tiêu chí đánh giá

Số lao động được giới thiệu việc làm; Tỷ lệ lao động được giới thiệu việc làm có việc làm.

1.2.4. Xuất khẩu lao động

a. Khái niệm

Xuất khẩu lao động là hoạt động giải quyết việc làm thông qua kết nối lao động và việc làm trên thị trường nước ngoài.[17]

b. Nội dung

Hoạt động xuất khẩu lao động được thực hiện dưới sự kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước; Thực hiện hoạt động này là các trung tâm và doanh nghiệp môi giới và xuất khẩu lao động.

c. Tiêu chí đánh giá

Số lao động nông thôn được xuất khẩu; Tỷ lệ lao động nông thôn được xuất khẩu so với tổng lao động; Số cơ sở môi giới xuất khẩu lao động trên địa bàn huyện.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.3.1. Môi trường tự nhiên

1.3.2. Môi trường kinh tế

1.3.3. Môi trường xã hội

1.4. KINH NGHIỆM GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.4.1. Kinh nghiệm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ở một số nước

a. Trung Quốc

Quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng trong nông thôn, các xí nghiệp Hương trấn trên cơ sở những lợi thế tại địa phương.

b. Thái Lan

Liên kết theo mô hình tam giác giữa nhà nước, công ty và hộ gia đình; Phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống, các ngành phi nông nghiệp.

1.4.2. Kinh nghiệm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ở một số địa phương trong nước

a. Thái Bình

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lao động, phát triển công nghiệp, hỗ trợ xây dựng thị trường nông sản.

b. Thanh Hóa

Hỗ trợ các hộ gia đình phát triển sản xuất; đẩy mạnh xuất khẩu

lao động; đào tạo nghề được triển khai có hiệu quả.

1.4.3. Bài học kinh nghiệm cho huyện Phù Mỹ

a. Từ nước ngoài:

Một, quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng trong nông thôn và phát triển nền nông nghiệp có trình độ thâm canh cao; *Hai*, Xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa Nhà nước - Công ty - hộ gia đình.

b. Từ trong nước:

Một, đẩy nhanh việc dồn điền đổi thửa; *Hai*, cần sử dụng vốn đúng mục đích; *Ba*, đa dạng hóa sản phẩm, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá; *Bốn*, tạo điều kiện thuận lợi đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HUYỆN PHÙ MỸ, GIAI ĐOẠN 2007-2012

2.1. SƠ LƯỢC VỀ HUYỆN PHÙ MỸ

2.1.1. Quá trình hình thành

Theo thống kê sơ bộ năm 2012, huyện có: Diện tích: 550.047km²; Dân số: 171.059 người; Mật độ dân số: 310 người/km².

2.1.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển kinh tế - xã hội huyện Phù Mỹ phải đặt trong tổng thể phát triển của tỉnh và đặt trong mối quan hệ với các huyện phía Bắc tỉnh và các tỉnh lân cận.

2.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI HUYỆN PHÙ MỸ

2.2.1. Môi trường tự nhiên

a. Vị trí, địa lý, địa hình

Nằm trên quốc lộ 1A, Phù mỹ được chia thành 3 khu vực địa lý là: đồng bằng phía bắc; Đồng bằng phía nam; Dãi cát ven biển. Với địa hình tương đối đa dạng và phức tạp.

b. Khí hậu, thời tiết, thủy văn

Thuộc khí hậu ven biển duyên hải Nam Trung Bộ.

c. Tài nguyên khoáng sản

Huyện có trữ lượng lớn các loại khoáng sản như: quặng sắt, titan, đá ốp lát, đá xây dựng, than bùn, cao lanh...Ngoài ra đất nông nghiệp đang có xu thu hẹp dần.

2.2.2. Môi trường kinh tế

a. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Kinh tế Phù Mỹ trong mấy năm gần đây (2007-2012) liên tục tăng trưởng với tốc độ bình quân 13,4%/năm.

b. Hệ thống cơ sở vật chất

Hệ thống cơ sở vật chất từng bước được hoàn thiện.

c. Vốn

Đây là điển hình quản lý và sử dụng vốn đúng mục đích.

2.2.3. Môi trường xã hội

a. Dân số

Theo số liệu của niên giám thống kê huyện Phù Mỹ, tính đến tháng 12/2012 là 171.059 người, có chiều hướng tăng ổn định ở mức 0,35%.

b. Giáo dục và đào tạo

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại các cơ sở dạy và học.

c. Khoa học và công nghệ

Về công nghiệp, chủ yếu là khai thác thô khoáng sản và các ngành có tính chất thâm dụng lao động khác; Về nông nghiệp, đầu tư theo chiều sâu, tiêu biểu như quy hoạch và xây dựng vùng nuôi tôm trên cát để mở rộng khả năng nuôi trồng,

d. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tiếp tục đầu tư và nâng cấp về y tế, chăm sóc sức khỏe.

g. Tác động của các mối quan hệ xã hội và phong tục tập quán ở địa phương

Thành phần dân tộc chủ yếu là người Kinh và sản xuất nông nghiệp manh mún, nên tư duy còn mang tính thuần nông.

h. Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Sự di chuyển lao động chưa đến mức cảnh báo.

2.3. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG HUYỆN PHÙ MỸ

2.3.1. Cung lao động

a. Về số lượng

Phần lớn thu nhập của người lao động không những chi tiêu cho bản thân họ mà còn cho những người phụ thuộc, dẫn đến khả năng tích lũy kém, ít vốn để mở rộng đầu tư sản xuất.

Bảng 2.1: Chỉ tiêu về lao động của huyện Phù Mỹ năm 2012

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	Tổng số hộ	Hộ	43.150
2	Tổng dân số	Người	171.059
3	Tổng nguồn lao động	Người	105.651
3.1	Số người trong độ tuổi lao động	Người	97.073
3.2	Số người ngoài tuổi lao động nhưng có tham gia lao động	Người	8.578
4	Lao động nông nghiệp	Người	75.629
5	Lao động phi nông nghiệp	Người	30.022

(Nguồn: phòng thống kê huyện Phù Mỹ)

b. Về chất lượng

Về thể lực, bị hạn chế; Về trình độ văn hóa, càng lên các bậc học càng cao thì tỷ lệ càng giảm; Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, còn nhiều hạn chế do trình độ văn hóa còn thấp; Về tỷ suất thời gian lao động ở nông thôn còn ở mức thấp là 79,26% năm 2012.

2.3.2. Cầu lao động

a. Về số lượng

Phân bổ lao động vào các ngành trong nông thôn (2007-2012), lao động làm việc trong ngành nông nghiệp có xu hướng giảm; Ngược lại, lao động trong ngành tiểu thủ công nghiệp – công nghiệp và ngành thương mại – dịch vụ lại có xu hướng tăng.

b. Về chất lượng

Hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp hiện nay yêu cầu lao động phải thành thạo tay nghề và có sức khỏe nhằm đạt hiệu quả tốt nhất trong sản xuất.

2.3.3. Giá cả

Thu nhập bình quân thực tế đầu người vẫn còn ở mức thấp. Nhưng tỉ lệ người ngoài độ tuổi lao động không tham gia lao động cao

39%, nên thu nhập bình quân thực tế đầu người vẫn còn ở mức thấp.

Bảng 2.6: Chỉ tiêu thu nhập bình quân của lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp qua các năm 2007, 2010 và 2012.

(Đvt: triệu đồng/người/năm)

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2010	Năm 2012
Nông nghiệp	11,562	16,978	19,786
Phi nông nghiệp	17,852	20,978	24,852

(Nguồn: phòng thống kê huyện Phù Mỹ)

Qua thực tế, ta thấy cầu lao động có sự chuyển dịch tăng ở công nghiệp, dịch vụ; và giảm ở nông nghiệp; Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là rất cao với tỷ suất thời gian lao động 79,26% (2012).

2.4. THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HUYỆN PHÙ MỸ GIAI ĐOẠN 2007 ĐẾN 2012

2.4.1. Hướng nghiệp

Bảng 2.7: Số lượng lao động nông thôn tham gia hoạt động hướng nghiệp (2007-2012)

(Đvt: người, %)

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng bình quân
Lao động (người)	700	810	923	1020	1101	1238	
Tốc độ tăng(%)	-	15,7	13,9	10,5	7,9	12,4	12,08

(Nguồn: Tính toán theo số liệu của trung tâm giới thiệu việc làm huyện Phù Mỹ)

Trung tâm giới thiệu việc làm huyện Phù Mỹ cung cấp những thông tin về nghề; Với đối tượng thực hiện hướng nghiệp là: giáo viên, cán bộ giảng dạy thuộc các tổ chức đoàn thể.

Giai đoạn 2007 – 2012, hoạt động giáo dục hướng nghiệp đã thực hiện cho 5792 lượt người lao động và hơn 100 lượt người sử dụng lao động.

Về công tác hướng nghiệp học đường, chưa có sự phối hợp giữa trung tâm giới thiệu việc làm huyện với các trường trung học và phổ thông trên địa bàn.

2.4.2. Đào tạo nghề

Bảng 2.8: Số lượng lao động nông thôn tham gia đào tạo nghề (2007- 2012)

(Đvt: Người, %)

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ
Lao động (người)	986	1256	1453	1685	1798	1895	tăng bình quân
Tốc độ tăng(%)	-	27,38	15,68	15,96	6,7	5,4	16,34

(Nguồn: Tính toán theo số liệu của Trường dạy nghề huyện Phù Mỹ)

Trong giai đoạn 2007 – 2012, số lượng lao động được đào tạo nghề tăng. Với tốc độ tăng bình quân 16,34%, năm 2012 số lượng lao động được đào tạo nghề tăng 909 người so với năm 2007.

Về Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề tìm được việc làm. Đối với nghề nông nghiệp, có tỷ lệ cao trên 95%, do họ có điều kiện thực hành gắn với lý thuyết. Đối với nghề phi nông nghiệp, tỷ lệ này có sự cải thiện đáng kể từ 67% lên đến 85%, do triển khai mạnh hình thức đào tạo “cầm tay chỉ việc” và “theo đơn đặt hàng”; Về Số lượng lao động nông thôn tham gia các hình thức dạy, số lượng học viên nghề phi nông nghiệp cao hơn nghề nông nghiệp.

Nhìn chung, số lượng học viên tham gia đào tạo nghề có xu hướng tăng lên. Nhưng chất lượng đầu ra vẫn chưa cao, người lao

động vẫn phải tốn thời gian làm việc thực tế tại cơ sở để thích nghi với công việc.

Bảng 2.10: Số lượng lao động nông thôn tham gia các hình thức giảng dạy của đào tạo nghề năm 2012

(Đvt: người)

Nghề	Hình thức dạy	Lao động	
		Số lượng	%
Nông nghiệp	Ngắn hạn	853	45
	Dài hạn	19	1
Phi nông nghiệp	Ngắn hạn	756	40
	Dài hạn	267	14
Tổng		1895	100

(Nguồn: Trung tâm giới thiệu việc làm huyện Phù Mỹ)

2.4.3. Giới thiệu việc làm

Hoạt động giới thiệu việc làm được tổ chức vào ngày 5 và ngày 20 hàng tháng. Tính trong năm 2007 đến nay, đã có hơn 300 doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu tuyển dụng tham gia. Hiện năm 2012, tỷ lệ có việc làm là 86%_thì vẫn ở mức thấp.

Bảng 2.11: số lượng lao động tham gia giới thiệu việc làm và tỷ lệ lao động có việc làm khi tham gia giới thiệu việc làm năm 2007, 2009, 2012

	2007	2009	2012
Lao động	432	564	789
Tỷ lệ có việc làm	71%	75%	86%

(Nguồn: Trung tâm giới thiệu việc làm huyện Phù Mỹ)

Nhìn chung, số lượng người lao động tiếp cận với thông tin giới thiệu việc làm chưa cao.

2.4.4. Xuất khẩu lao động

**Bảng 2.12: Kết quả số lượng lao động tham gia xuất khẩu
(2007-2012)**

(Đvt: người)

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ
Lao động (người)	45	52	60	70	76	80	tăng bình quân
Tốc độ tăng (%)	-	15,5	17,3	16,6	8,5	5,2	12,62

(Nguồn: tính toán theo số liệu của trung tâm giới thiệu việc làm
huyện Phù Mỹ)

Về hoạt động xuất khẩu lao động, người lao động phải thông qua các văn phòng môi giới. Đối tượng tham gia xuất khẩu lao động trong độ tuổi từ 18 đến 35, có trình độ thấp, làm công việc lao động phổ thông; Với mức thu nhập bình quân khoảng 8 triệu đồng một tháng. Trong đó, số lượng lao động nam tham gia xuất khẩu lao động cao hơn nữ.

Nhìn chung, so với tổng nguồn lao động ở địa phương, hoạt động xuất khẩu lao động có ít lao động tham gia (80/105.651).

2.5. NHỮNG THUẬN LỢI – KHÓ KHĂN VÀ KẾT QUẢ - HẠN CHẾ TRONG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HUYỆN PHÙ MỸ.

2.5.1. Thuận lợi – khó khăn

a. Thuận lợi

Một, thuận lợi cho giao thương, phát triển nông nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản; *Hai*, kinh tế huyện tăng trưởng ổn định; *Ba*, điều kiện xã hội ổn định.

b. Khó khăn

Một, địa hình phức tạp; diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp giảm; *Hai*, chất lượng lao động thấp; *Ba*, phân công lao động chưa

hợp lý; *Bốn*, hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung song còn nhỏ lẻ, chưa đồng bộ; *Năm*, tư duy còn mang tính thuần nông.

2.5.2. Kết quả - hạn chế

a. Kết quả

Một, tỷ suất thời gian lao động ở nông thôn tăng;

Hai, số lượng người tham gia ngày càng tăng và dần có định hướng rõ về nghề.

b. Hạn chế

Về hướng nghiệp, tốc độ tăng còn không ổn định_đặc biệt, hướng nghiệp cho đối tượng học sinh nông thôn chưa được quan tâm; Về đào tạo nghề, chất lượng đầu ra còn chưa cao; Về giới thiệu việc làm, tỷ lệ người có việc làm sau khi tham gia giới thiệu việc làm thấp chỉ 86%(2012); Về xuất khẩu lao động, người lao động còn chịu nhiều rủi ro khi tham gia xuất khẩu lao động.

2.5.3. Nguyên nhân

Một, lao động nông thôn giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu lao động với trình độ thấp, thiếu vốn và thiếu kinh nghiệm làm ăn;

Hai, cơ quan thực hiện giải quyết việc làm còn nhiều hạn chế.

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO
LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HUYỆN PHÙ MỸ TRONG
THỜI GIAN TỚI (2014-2020)

3.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Quan điểm

Thứ nhất, phát huy cao độ các tiềm năng tại chỗ.

Thứ hai, giải quyết việc làm phải kết hợp với phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của địa phương,

3.1.2. Định hướng

Vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phù Mỹ tỉnh cần tập trung theo các hướng sau: *Một là*, bám sát các chương trình mục tiêu quốc gia; *Hai là*, tạo môi trường thuận lợi giải quyết việc làm.

3.1.3. Mục tiêu

Cần tập trung mở rộng cầu và nâng cao chất lượng cung lao động.

Bảng 3.1: Mục tiêu giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phù Mỹ đến năm 2020

(Đvt: %, người)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2020
Tỷ suất Thời gian lao động	82%	89%
Tỷ lệ lao động được hướng nghiệp, đào tạo nghề	35%	60%
Số việc làm tạo mới	2000	2500

(Nguồn: Phòng lao động, thương bình và xã hội huyện Phù Mỹ)

3.2. GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HUYỆN PHÙ MỸ TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp

Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của người lao động về hướng nghiệp; Thường xuyên đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách; Đầu tư cơ sở vật chất cho công tác hướng nghiệp_đặc biệt là với học sinh nông thôn; Tăng cường hoạt động kiểm tra và tổng kết đánh giá công tác hướng nghiệp.

3.2.2. Đào tạo nghề gắn với việc làm cho lao động ở nông thôn

Theo các mục đích sau: *Một*, bổ sung vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; *Hai*, sử dụng thời gian nhàn rỗi trong nông nghiệp; *Ba*, dạy nghề cho lao động nông thôn để phát triển các hoạt động dịch vụ tại chỗ.

3.2.3. Hoàn thiện công tác giới thiệu việc làm

Một, tổ chức thực hiện điều tra về tình hình cung cầu lao động thực tế ở địa phương; *Hai*, phát triển các tổ chức công đoàn; *Ba*, yêu cầu các đơn vị sử dụng lao động đóng trên địa bàn huyện báo cáo, thống kê tình hình sử dụng lao động; *Bốn*, công khai rõ ràng các thông tin về thị trường sức lao động;

3.2.4. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Một, làm tốt công tác chuẩn bị nguồn nhân lực cho xuất khẩu lao động; *Hai*, đẩy mạnh khai thác thị trường lao động; *Ba*, huy động các nguồn vốn để đẩy mạnh xuất khẩu lao động; *Bốn*, tiếp tục công tác tuyên truyền, quán triệt để người dân biết rõ ý nghĩa và mục đích của xuất khẩu lao động.

3.2.5. Các giải pháp khác

a. Đa dạng hóa ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Về nông nghiệp, tập trung chuyên canh nhằm tạo ra khối lượng hàng hóa lớn; Về công nghiệp, tập trung phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động; Về dịch vụ, tập trung phát triển các ngành dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của các cơ sở sản xuất công nghiệp và nông nghiệp địa phương.

b. Hỗ trợ phát triển các làng nghề truyền thống

Theo hai hướng: Một, phát triển làng nghề truyền thống, đây là ngành mang tính đặc trưng riêng có của địa phương; Hai, du nhập các nghề mới sử dụng nhiều lao động, có thị trường tiêu thụ. Do đó, cần: khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cung ứng, tổ chức sản xuất làng nghề; hỗ trợ sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; tạo điều kiện tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; đào tạo và phát triển nguồn lao động cho tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

c. Phát triển các khu công nghiệp, kêu gọi đầu tư và tiếp tục đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp

Phát triển hợp lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực; xây dựng cơ sở hạ tầng.

d. Quy hoạch đất đai

Giảm thiểu tình trạng manh mún ruộng đất. Đối với nguồn đất chưa sử dụng, khuyến khích các thành phần kinh tế tự khai hoang và kinh doanh nhất là vùng đất hoang hóa, đồi núi.

e. Tăng cường Vốn

Về phía cơ quan quản lý, cần mở rộng hơn nữa các chương trình cho vay đến tận tay người dân, tập trung cho vay những ngành nghề có tiềm năng phát triển và sử dụng nhiều lao động; Về phía người đi vay, phải biết huy động tối đa các nguồn vốn và phân bổ sao cho hiệu quả nhất.

f. Đẩy mạnh khoa học kỹ thuật

Khuyến khích mở rộng quy mô theo chiều sâu, lựa chọn áp dụng công nghệ phù hợp ở một số khâu sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

g. Mở rộng và kết nối thị trường tiêu thụ cho nông thôn.

Một, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức trung gian tiêu thụ sản phẩm;

Hai, thành lập các hợp tác xã dịch vụ để cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho người dân;

Ba, tạo điều kiện hỗ trợ cho các sản phẩm được sản xuất trên địa bàn huyện.;

Bốn, đẩy mạnh công tác dự báo thông tin thị trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn là một vấn đề quan trọng hàng đầu trong công tác xây dựng nông thôn mới hiện nay. Trong những năm qua, Đảng và nhà nước đã có nhiều biện pháp để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sức ép về lao động ở các vùng nông thôn vẫn còn rất lớn.

Phù Mỹ là một huyện có: điều kiện tự nhiên – kinh tế thuận lợi, kinh tế nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao, trình độ của người lao động còn thấp và bước đầu hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung song chưa đồng bộ. Vì vậy, để nâng cao đời sống cho người dân cần giải quyết việc làm cho lao động, đặc biệt là lao động nông thôn là cần thiết.

Trong những năm qua, huyện đã cùng với trung tâm xúc tiến việc làm của huyện đã tăng cường thực hiện các hoạt động giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, với: tỷ suất thời gian lao động được tăng lên, chất lượng lao động bước đầu có tiến bộ, từng bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trên địa bàn và các địa phương khác.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại trong giải quyết việc làm cho lao động nông thôn như: chất lượng đầu ra của hoạt động đào tạo nghề còn chưa cao, người lao động phải mất quá trình làm việc thực tế để thích nghi với công việc; tỷ lệ người có việc làm sau khi tham gia giới thiệu việc làm thấp; người lao động còn chịu nhiều rủi ro khi tham gia xuất khẩu lao động.

Do đó, để giải quyết tốt việc làm cho lao động nông thôn, đề tài kiến nghị với các bên tham gia vào quá trình này như sau:

Đối với huyện Phù Mỹ

Phải xem Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn là nhiệm vụ

trọng tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện các vấn đề sau:

Một, tăng cường thêm về những biện pháp quản lý về đất đai, dân số, vốn, lao động và bộ máy quản lý thị trường lao động để cập nhật thông tin một cách nhanh chóng và chuẩn xác hơn nhằm mục đích phục vụ nhu cầu việc làm ngày càng cao cho nhân dân địa phương.

Hai, đổi mới các chương trình đào tạo nghề cho phù hợp với sự phát triển của địa phương hay nói cách khác là việc đào tạo nghề phải gắn với việc tạo việc làm cho lao động sau khi học xong nghề, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp ở các trường học.

Đơn vị tuyển dụng lao động

Đặc biệt là các đơn vị tuyển dụng lao động có đặc điểm thâm dụng lao động, cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế và lao động nông thôn để có đầu vào lao động ổn định.

Đối với người lao động

Người lao động cần nhận thức đúng đắn hơn về việc làm, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa chuyên môn, chủ động tự tìm kiếm việc làm, tự tạo việc làm tăng thu nhập, phát huy tính năng động sáng tạo của người dân Việt Nam trong sự nghiệp phát triển của đất nước.

Việc trao đổi kinh nghiệm kiến thức có thể thông qua các trường lớp, bạn bè, các hộ gia đình có kết quả sản xuất tốt, học hỏi kinh nghiệm đầu tư sản xuất thông qua các kênh truyền hình để tiến tới đa dạng hóa các nguồn thu nhập cho gia đình, góp phần thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển.